

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S2...

Listening: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini Test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày..../....



## GLOBAL ENGLISH 2

### UNIT 9: LET'S EXPLORE THE CITY – VOCABULARY 2 & SPEAKING

#### A. VOCABULARY

##### ❖ Describing words

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	amazing (adj)	kinh ngạc	4	clever (adj)	thông minh
2	clumsy (adj)	vụng về	5	dangerous (adj)	nguy hiểm
3	strange (adj)	kì lạ			

##### ❖ Food, clothes

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	noodle(s) (n)	mì	4	salad (n)	rau trộn
2	juice (n)	nước ép	5	gloves (n)	đôi găng tay
3	socks (n)	đôi tất			

##### ❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	treasure (n/adj)	kho báu/ quý giá	3	playground (n)	sân chơi
2	station (n)	nhà ga/ bến	4	ticket (n)	vé

\* Note: adj = adjective: tính từ; n = noun: danh từ

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

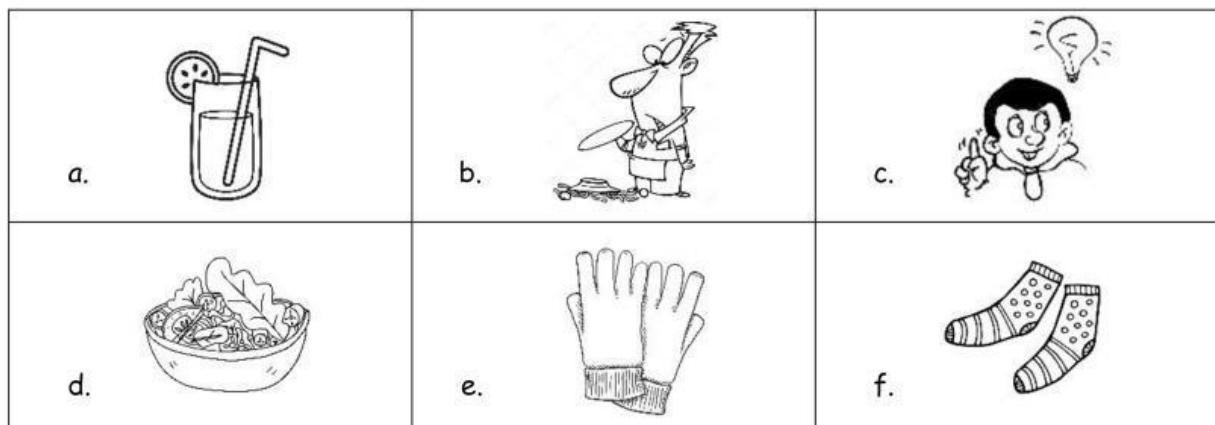
#### VOCABULARY AND GRAMMAR

##### I. Reorder the letters. (Sắp xếp lại các chữ cái)

0. She wore a warm scarf (**f c a r s**) in winter.
1. We ate a bowl of \_\_\_\_\_ (**o o d l s n e**) for lunch.
2. The magic show was \_\_\_\_\_ (**g z i m a a n**).
3. It is \_\_\_\_\_ (**d a r n e o g u s**) to play with fire.
4. The baby is very \_\_\_\_\_ (**c y m u l s**).
5. She heard a \_\_\_\_\_ noise outside (**r g a s t n e**).

**II. Match the words with the pictures. (Nối từ với hình ảnh minh họa)**

0. juice	1. gloves	2. socks	3. clever	4. clumsy	5. salad
----------	-----------	----------	-----------	-----------	----------



0 - <u>a</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
--------------	-----	-----	-----	-----	-----

**III. Underline the correct answers. (Gạch chân đáp án đúng)**

0. The turtle moves (quickly / slowly).
1. The teacher spoke (loudly / quietly) so everyone could hear.
2. She opens her gift (happily / sadly) because she likes it.
3. He shouts (angrily / happily) when he loses the game.
4. The baby cries (happily / sadly) because he is hungry.
5. The rabbit ran (slowly / quickly) to find carrots.

**IV. Complete the sentences using the adverbs in the box below.**

(Hoàn thành câu với các trạng từ trong bảng dưới đây)

perfectly	carefully	badly	angrily	quietly	<b>beautifully</b>
-----------	-----------	-------	---------	---------	--------------------

0. She sings beautifully because her voice is nice.
1. She shouted at him \_\_\_\_\_.
2. I write \_\_\_\_\_ so the teacher can read it.
3. The baby cries \_\_\_\_\_ because he is tired.
4. The dog waited \_\_\_\_\_ because the baby was sleeping.
5. The dress fits \_\_\_\_\_ on her.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-movers-02-test-1-movers-part-2>

Listen and write. There is one example.



## AT THE STATION

1 He takes the: ..... bus

2 Place he is going to: ..... City

3 Day he wants to travel: .....

4 His name is: ..... Fred

5 His age is: .....

6 He lives in: ..... Street